

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên cơ sở kinh doanh: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: khu công nghiệp Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500.222.004

Tel: 0211 3720 945 ,**fax:** 0211 3 845 944

Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ IV NĂM 2014

(KẾT THÚC TẠI NGÀY: 30/09/2014)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|---------------------------------|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B 01a- DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B 02a- DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B 03a-DN) |
| 4- Thuyết minh BC tài chính | (Mẫu số: B 09a-DN) |

Vĩnh Phúc, tháng 9 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HA TÀNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83../VPID/14
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý IV công
ty mẹ năm tài chính 2014”

Vĩnh Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 4 năm tài chính 2014 vào ngày 30/9/2014.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm tài chính 2014 của công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2014 giảm so với quý 4 năm 2013, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2013 (tại 30/9/2013) đạt: 9.925.482.768 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2014 (tại 30/9/2014) đạt: 3.610.157.877 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2014 so với lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2013 giảm (6.315.324.891) đồng, tương đương giảm 63,6%

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Tại thời điểm quý 4 năm 2013 Công ty đã thu được hai khoản nợ khó đòi tồn tại từ nhiều năm trước khoảng 22,5 tỷ. Trong đó tiền phạt do chậm thanh toán là 4,6 tỷ cộng với thu từ các hợp đồng mới cho thuê lại đất của khách hàng là Công ty TNHH UJU Vina, Công ty TNHH Haesung Vina và Công ty TNHH BH Vina. Còn trong quý 4 năm 2014 chỉ còn thu theo lộ trình của 01 khách hàng là công ty TNHH Haesung Vina. Đây chính là nguyên nhân làm cho lợi nhuận giảm đột biến của quý 4 năm 2014 so với quý 4 năm 2013.

Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÙNG VĂN QUÝ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV Năm 2014 (Kết thúc ngày 30/09/2014)

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV Năm nay 30/09/2014	Quý IV Năm trước 30/09/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm nay (2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước 2013	
		1	2	3	4	5	6	7
1-	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	8.664.681.290	15.295.180.305	36.284.167.122	32.161.818.505	
2-	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0	
3-	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.664.681.290	15.295.180.305	36.284.167.122	32.161.818.505	
4-	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.278.369.706	2.245.308.871	9.193.967.329	12.245.501.857	
5-	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.386.311.584	13.049.871.434	27.090.199.793	19.916.316.648	
6-	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.432.820.668	1.340.431.437	3.279.916.771	6.117.623.418	
7-	Chi phí tài chính	22	VI.28	88.855.574	6.103.710.207	1.675.639.176	10.322.358.413	
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		79.204.389	98.509.500	341.441.889	427.329.000	
8-	Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0	
9-	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.430.426.489	1.560.258.813	6.341.709.041	4.231.851.908	
10-	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.299.850.189	6.726.333.851	22.352.768.347	11.479.729.745	
11-	Thu nhập khác	31		114.998.209	3.132.401.773	496.145.031	4.323.880.283	
12-	Chi phí khác	32		357.524.030	106.271.800	489.748.534	227.666.447	
13-	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(242.525.821)	3.026.129.973	6.396.497	4.096.213.836	
14 -	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		4.057.324.368	9.752.463.824	22.359.164.844	15.575.943.581	
15-	Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	447.166.491	(173.018.944)	1.453.076.234	446.914.135	
16-	Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0	
17-	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.610.157.877	9.925.482.768	20.906.088.610	15.129.029.446	
18-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		739	2.238	4.277	3.412	

Ghi chú: (*) Chi tiêu này chi áp dụng đối với công ty cổ phần.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Khung

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thái Trang Nhung

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30/Tháng 09 năm 2014

Tổng giám đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)

Phùng Văn Quý



Phùng Văn Quý

Công ty CP Phát triển hạ tầng Vinh Phúc
 Khu CN: Khai - Quang, Vinh - Yên, Vinh - Phúc
 TeL: 0211.3.720.945 Eax: 0211. 3.845.944

Mẫu số: B 01 a - DN
 Ban hành theo QĐ số: 15/2006 QĐ-BTC
 Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 Tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2013)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		156.527.912.331	36.062.199.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.474.775.164	9.779.648.996
1. Tiền	111	V.01	724.775.164	354.648.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000	9.425.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	124.730.000.000	20.280.000.000
2. Đầu tư ngắn hạn	121		124.730.000.000	20.479.856.776
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	(199.856.776)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.180.905.272	5.223.231.962
1. Phải thu khách hàng	131		11.272.612.079	4.413.812.976
2. Trả trước cho người bán	132		1.714.050.000	65.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.224.674.461	2.146.770.201
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi (*)	139		(2.030.431.268)	(1.402.351.215)
IV. Hàng tồn kho	140		8.062.113.661	20.772.178
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.062.113.661	20.772.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.118.234	758.546.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	197.315.084
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		80.118.234	561.231.097
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		183.789.075.120	273.020.278.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.625.492.035	133.341.492.035
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	25.625.492.035	133.341.492.035
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II- Tài sản cố định	220		32.249.635.916	39.916.231.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29.583.095.813	31.576.113.456
* Nguyên giá	222		38.190.577.003	37.816.663.887
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.607.481.190)	(6.240.550.431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
* Nguyên giá	228		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí XDCB Dờ dang	230	V.11	2.666.540.103	8.340.117.907
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	32.148.535.703	33.055.011.576
* Nguyên giá	241		56.678.058.029	54.751.325.302
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(24.529.522.326)	(21.696.313.726)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		91.900.000.000	64.880.497.435
1. Đầu tư vào công ty con	251		63.000.000.000	36.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty, liên kết.	252		24.300.000.000	24.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác (Trung Thu)			4.600.000.000	
3 Đầu tư dài hạn khác (L18)	258	V.13	0	4.580.497.435
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.865.411.466	1.827.046.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	285.411.466	447.046.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.580.000.000	1.380.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		340.316.987.451	309.082.478.129
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2013)
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		273.893.100.521	251.952.261.176
I. Nợ ngắn hạn	310		6.416.420.536	12.841.149.313
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.644.000.000	1.644.000.000
2. Phải trả người bán	312		292.521.150	111.720.000
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	467.925.008	252.141.644
5. Phải trả người lao động	315		320.929.556	272.014.893
6. Chi phí Phải trả	316		0	0
7. phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	704.329.793	8.621.893.239
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.986.715.029	1.939.379.537
II. Nợ dài hạn	330		267.476.679.985	239.111.111.863
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.598.000.000	5.242.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		263.878.679.985	233.869.111.863
B - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		66.423.886.930	57.130.216.953
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	66.423.886.930	57.130.216.953
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.994.930.000	44.343.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(69.130.000)	(780.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.876.427.778	6.759.826.886
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.415.655.624	2.370.351.193
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.206.003.528	3.657.298.874
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		340.316.987.451	309.082.478.129

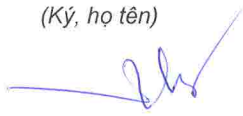
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2013)
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			116,97	420,09

Chú ý: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) Được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Người lập biểu

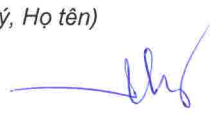
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 Tháng 09 năm 2014

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 Khu CN: Khai - Quang, Vĩnh - Yên, Vĩnh - Phúc
 TeL: 0211.3.720.945 Fax: 0211. 3.845.944

Mẫu số: B03 a -DN
 Ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý IV Năm 2014 (Kết thúc ngày 30/09/2014)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm nay (2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước(2013)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		67.127.579.501	90.177.261.400
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(9.911.084.195)	(8.170.720.835)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.505.238.226)	(3.433.558.868)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(343.608.556)	(427.329.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.437.626.587)	(321.767.216)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		104.400.317.199	13.938.873.423
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(14.731.693.784)	(93.102.655.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.598.645.352	(1.339.896.368)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.951.167.174)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(171.418.143.224)	0
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.168.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(29.000.000.000)	(39.145.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		696.000.000	50.207.889.752
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.758.046.512	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(132.747.263.886)	11.062.889.752
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.250.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.894.000.000)	(1.644.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.512.234.540)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.156.234.540)	(1.644.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8.304.853.074)	8.078.993.384
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.779.648.996	1.700.988.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.758)	(333.366)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	1.474.775.164	9.779.648.996

Lập ngày: 30 Tháng 09 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ IV NĂM NAY (2014)	LK: QUÝ IV NĂM NAY (2014)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	54,005	54,01	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	45,995	45,99	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,482	80,48	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	19,518	19,52	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,57	0,57	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	24,39	24,39	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,003	0,003	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	46,83	46,83	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	41,67	41,67	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,19	1,19	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,06	1,06	
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	5,44	5,44	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 Tháng 09 năm 2014

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính
- Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XD/CB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản. Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T. Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty CP phát triển xây dựng đô thị Vinh Phúc	P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, Vinh Phúc	30%	30%	Kinh doanh, BĐS, văn phòng cho thuê
Công ty CP thủy điện Trung Thu	1570 tổ DP16, PTân Thanh, Điện Biên Phủ	13%	13%	Thủy điện

Hiện nay các Cty liên kết đang trong giai đoạn XD/CB, ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của Cty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: (đồng)			
	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu năm (01/10/2013)		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	156.527.912.331	36.062.199.317		
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	1.474.775.164	9.779.648.996		
- Tiền mặt	148.252	24.779.022		
- Tiền gửi ngân hàng	724.626.912	329.869.974		
- Tiền đang chuyển	0	0		
- Các khoản tương đương tiền	750.000.000	9.425.000.000		
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	124.730.000.000	20.280.000.000		
	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu năm (01/10/2013)		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

11/11/2014

- cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0	50.000	429.856.776
Cổ phiếu : L43	0	0	50.000	429.856.776
Cổ phiếu : DC4	0	0	0	0
Cổ phiếu : HJS	0	0	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác			0	0
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng		124.730.000.000		20.050.000.000
- Cho vay ngắn hạn			0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(199.856.776)
			Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu năm (01/10/2013)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			22.180.905.272	5.223.231.962
1 - Phải thu của khách hàng			11.272.612.079	4.413.812.976
- Cty TNHH Băng Ráp YULI-VN			833.921.162	0
- Cty TNHH Haesung Vina			6.719.663.076	0
- Cty TNHH TSARI Hàn Quốc			0	1.402.351.215
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			176.133.453	907.716.480
- Các đối tượng khác			3.542.894.388	2.103.745.281
2 - Trả trước cho người bán			1.714.050.000	65.000.000
- Cty TNHH DV Kiểm toán UHY			50.000.000	50.000.000
- Cty TNHH Khoa học CN và BV môi trường			1.518.000.000	0
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT			30.000.000	15.000.000
- Các đối tượng khác :			116.050.000	0
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			11.224.674.461	2.146.770.201
- Phải thu khoản cấp tiền cho Cty TNHH MTV VPID Hà Nam			0	0
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			1.182.679.638	0
- Trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân			9.991.000.568	1.476.331.268
- Phải thu khoản cấp tiền cho Cty TNHH MTV VPID Hà Nội			0	0
- Trả trước tiền cho ban BTGPMB TP Sơn tây			50.000.000	0
- Phải thu khác			994.255	670.438.933
4 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Vinh Phát + Băng giáp Yuli)			(2.030.431.268)	(1.402.351.215)
IV - Hàng tồn kho			8.062.113.661	20.772.178
- Hàng mua đang đi đường			0	0
- Nguyên liệu, vật liệu			17.945.828	20.772.178
- Công cụ dụng cụ			0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			0	0
- Thành phẩm			0	0
- Hàng hoá bất động sản			8.044.167.833	0
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố.			0	0
đảm bảo các khoản nợ phải trả.			0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....			0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.			80.118.234	758.546.181
- Chi phí trả trước ngắn hạn			0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa			0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ			0	197.315.084
- Các khoản khác phải thu nhà nước				0
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)			80.118.234	561.231.097

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu năm (01/10/2013)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	183.789.075.120	273.020.278.812
I - Các khoản phải thu dài hạn	25.625.492.035	133.341.492.035
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu khoản cấp tiền cho Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	25.625.492.035	99.092.992.035
- Phải thu khoản cấp tiền cho Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	0	34.248.500.000
- Phải thu dài hạn khác (Góp vốn XD xưởng cho thuê)	0	0
II Tài sản cố định	32.249.635.916	39.916.231.363

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	33.914.978.532	0	226.363.636	3.675.321.719	0	37.816.663.887
- Mua trong năm	150.103.727	0	0	48.282.273	0	198.386.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	175.527.116	0	0	0	0	175.527.116
- Tăng khác		0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,)		0	0	0	0	0
- Giảm khác (,,)		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	34.240.609.375	0	226.363.636	3.723.603.992	0	38.190.577.003
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	4.676.200.035	0	57.062.511	1.507.287.885	0	6.240.550.431
- Khấu hao trong năm	2.004.759.771		22.636.368	339.534.620		2.366.930.759
- Tăng khác				0		0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư (,,)						
- Thanh lý nhượng bán (,,)						
- Giảm khác chuyển sang CCDC (,,)		0		0		0
Số dư cuối năm	6.680.959.806	0	79.698.879	1.846.822.505	0	8.607.481.190
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	29.238.778.497	0	169.301.125	2.168.033.834	0	31.576.113.456
- Tại ngày cuối năm	27.559.649.569	0	146.664.757	1.876.781.487	0	29.583.095.813

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	0	312.163.765
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0	0

2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu năm (01/10/2013)
VPID Vinh Phúc	2.666.540.103	8.340.117.907
+ Chi trả BTGPMB Phường Khai Quang	0	4.982.717.744
+ Chi trả BTGPMB Xã Quất Lưu	0	3.000.054.865
+ Tuyến đường ET4- đoạn 2	936.351.818	0
+ Các công trình khác (vườn ươm..)	0	175.527.116
+ Chi phí lô CN 14 (Di chuyển cột điện cao thế GPMB)	181.818.182	181.818.182
+ Nhà sản văn phòng 2	479.944.770	0
+ Lò đốt rác	1.068.425.333	

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc			Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	54.751.325.302			54.751.325.302
- Mua trong năm	1.926.732.727	0	0	1.926.732.727
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	56.678.058.029	0	0	56.678.058.029
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	21.696.313.726			21.696.313.726
- Khấu hao trong năm	2.833.208.600	0	0	2.833.208.600
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác (Hoãn không để ở TSCĐ (...))	0	0	0	0
Số dư cuối năm	24.529.522.326	0	0	24.529.522.326
Giá trị còn lại của BĐSĐT				
- Tại ngày đầu năm	33.055.011.576	0	0	33.055.011.576
- Tại ngày cuối năm	32.148.535.703	0	0	32.148.535.703

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối kỳ (30/09/2014)		Số đầu năm (01/10/2013)	
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	91.900.000.000		64.880.497.435	
1 - Đầu tư vào Cty con	63.000.000.000		36.000.000.000	
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45.000.000.000		18.000.000.000	
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	18.000.000.000		18.000.000.000	
2 - Đầu tư liên kết	24.300.000.000		24.300.000.000	
Công ty CP PT hạ tầng Phú Thành	15.000.000.000		15.000.000.000	
Cty CP ĐT Du lịch Sơn Long (QNinh)	7.500.000.000		7.500.000.000	
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc	1.800.000.000		1.800.000.000	
3 - Đầu tư dài hạn khác	4.600.000.000		4.580.497.435	
	Số cuối kỳ (30/09/2014)		Số đầu năm (01/10/2013)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu.	0	0	80.000	1.980.497.435
Trong đó: Đầu tư cổ phiếu L18			80.000	1.980.497.435
.....				
- Đầu tư trái phiếu			0	0
- Cho vay dài hạn	0	0	0	0
- Đầu tư dài hạn khác (Cty CP thủy điện Trung T	0	0	4.600.000.000	2.600.000.000
4'- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	0
V - Tài sản dài hạn khác	1.865.411.466		1.827.046.403	
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	285.411.466		447.046.403	
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	1.580.000.000		1.380.000.000	

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu năm (01/10/2013)
A - Nợ phải trả	273.893.100.521	251.952.261.176
I - nợ ngắn hạn	6.416.420.536	12.841.149.313
1- Vay ngắn hạn		0
2- Nợ dài hạn đến hạn trả (Quỹ bảo vệ môi trường)	1.644.000.000	1.644.000.000
3- Phải trả người bán	292.521.150	111.720.000
* Cty CPXNK hóa chất và TB Kim Ngưu	80.850.000	0
* Cty CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc (1)	156.219.650	0
* Các đối tượng Khác	55.451.500	111.720.000
4- Người mua trả trước		0
5- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	467.925.008	252.141.644
* Thuế thu nhập cá nhân	5.604.588	125.213.403
* Thuế GTGT	15.153.928	0
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.166.492	126.928.241
6- Chi phí phải trả		
7- Phải trả người lao động	320.929.556	272.014.893
8 - Các khoản phải trả phải nộp khác	704.329.793	8.621.893.239
9- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.986.715.029	1.939.379.537
+ Quỹ Phúc lợi	1.179.589.405	753.558.344
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	1.807.125.624	1.185.821.193
	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu năm (01/10/2013)
II - nợ dài hạn	267.476.679.985	239.111.111.863
a -- Vay dài hạn .	3.598.000.000	5.242.000.000
- Vay ngân hàng (Quỹ bảo vệ môi trường)	3.598.000.000	5.242.000.000
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b-- Nợ dài hạn	263.878.679.985	233.869.111.863
- Thuê tài chính	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	263.878.679.985	233.869.111.863
- Nợ dài hạn khác	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

22--Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước (01/10/2012)	36.343.500.000	3.329.632.320	0	14.250.622	4.902.419.809	1.441.647.654	6.070.877.202	52.102.327.607
- Tăng vốn trong năm trước	8.000.020.000	0	0	0	1.857.407.077	928.703.539	15.129.029.446	25.915.160.062
- Tăng vốn trong năm	8.000.020.000	0	0	0	0	0	0	8.000.020.000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	1.857.407.077	928.703.539	0	2.786.110.616
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	15.129.029.446	15.129.029.446
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	3.329.632.320	780.000	14.250.622	0	0	17.542.607.774	20.887.270.716
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	2.786.110.616	2.786.110.616
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	780.000	0	0	0	0	780.000
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	14.756.497.158	14.756.497.158
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	14.250.622	0	0	0	14.250.622
- Giảm khác	0	3.329.632.320	0	0	0	0	0	3.329.632.320
Số dư cuối năm trước (là đầu năm nay)	44.343.520.000	0	(780.000)	0	6.759.826.886	2.370.351.193	3.657.298.874	57.130.216.953
- Tăng vốn trong năm nay	6.651.410.000	0	0	0	1.045.304.431	1.045.304.431	16.137.526.522	24.879.545.384
- Tăng vốn trong năm	6.651.410.000	0	0	0	0	0	(6.651.410.000)	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	1.045.304.431	1.045.304.431	0	2.090.608.862
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	20.906.088.610	20.906.088.610
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	1.882.847.912	1.882.847.912
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	68.350.000	0	928.703.539	0	14.588.821.868	15.585.875.407
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	2.090.608.862	2.090.608.862
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	68.350.000	0	0	0	(68.350.000)	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	12.261.774.402	12.261.774.402
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	928.703.539	0	304.788.604	1.233.492.143
Số dư cuối năm nay	50.994.930.000	0	(69.130.000)	0	6.876.427.778	3.415.655.624	5.206.003.528	66.423.886.930

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu năm (01/10/2013)		
	Số lượng	Đơn vị tính	
5.099.493	Cổ phiếu	Số lượng	Đơn vị tính
5.099.493	Cổ phiếu	4.434.352	Cổ phiếu
10.000	ĐỒNG / CỔ PHIẾU	4.434.352	Cổ phiếu
5.099.493	Cổ phiếu	10.000	ĐỒNG / CỔ PHIẾU
		4.434.352	Cổ phiếu

- Số cổ phiếu được phép phát hành

- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ

- Mệnh giá của cổ phiếu

- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(30/09/2014)	(01/10/2013)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	10.292.083.402	9.130.178.079
- Quỹ đầu tư phát triển	6.876.427.778	6.759.826.886
- Quỹ dự phòng tài chính	3.415.655.624	2.370.351.193
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	8.664.681.290	15.295.180.305
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.664.681.290	15.295.180.305
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	8.664.681.290	15.295.180.305
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8.664.681.290	15.295.180.305
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	2.278.369.706	2.245.308.871
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.278.369.706	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	1.432.820.668	1.340.431.437
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm	1.431.135.841	1.316.289.299
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	(3.502.760.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	0	0

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	3.502.760.000
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	1.684.827	24.142.138
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	88.855.574	6.103.710.207
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	79.204.389	98.509.500.
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	0	17.531.211
- Phí giao dịch bán		0
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)	0	(3.502.760.000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.651.185	837.031
- Hoàn nhập dự phòng		0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)		9.533.574.649
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	0	0
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	-43.982.184
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	447.166.491	-173.018.944
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	447.166.491	(173.018.944)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	3.092.020.753	2.873.015.527
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.787.168	128.437.547
- Phân bổ CCDC	68.878.218	72.527.292
- Chi phí nhân công	949.895.301	1.051.727.056
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BDS	1.321.810.437	1.283.063.985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.846.721	319.959.310
- Chi phí khác bằng tiền	13.802.908	17.300.337

IV -- Những thông tin khác.

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu


(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phùng Văn Quý